

Giới thiệu đề tài nghiên cứu khoa học xã hội

1. “Chính sách xã hội hóa giáo dục và y tế ở Việt Nam hiện nay: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Cao Thu Hằng
- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Triết học
- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014
- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 22 - 11 - 2014
- Nội dung nghiên cứu: phân tích vai trò của chính sách xã hội hóa giáo dục, y tế và việc thực hiện chính sách này trong phát triển con người, đảm bảo an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay; đưa ra khuyến nghị về thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục, y tế.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, làm rõ được khái niệm chính sách xã hội hóa giáo dục và y tế, nội dung của chính sách xã hội hóa giáo dục và y tế và tính tất yếu thực hiện chính sách đó ở nước ta hiện nay.

Thứ hai, phân tích được thực trạng thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục và y tế ở nước ta hiện nay và một số vấn đề đặt ra trong việc thực hiện chính sách đó.

Thứ ba, đề xuất được một số giải pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh và thực hiện tốt hơn chính sách xã hội hóa giáo dục và y tế ở nước ta hiện nay. Đó là phát triển hệ thống giáo dục, y tế ngoài công lập; đẩy mạnh vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp và cơ sở giáo dục trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam.

- Đề tài xếp loại: Khá.

PTT

2. “Hoàn thiện thể chế pháp lý kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế”

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Như Phát

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Nhà nước và Pháp luật

- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 1 - 2015
- Nội dung nghiên cứu: Phân tích và làm rõ khái niệm thể chế pháp lý; các tiêu chí và các bộ phận cấu thành của thể chế xác định và nhận dạng thể chế pháp lý; thực trạng thể chế pháp lý kinh tế thị trường trên một số khía cạnh và lĩnh vực; đánh giá những thành công, những yếu tố tích cực, đặc biệt là những yếu kém và thách thức đặt ra đối với thể chế pháp lý kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay; đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện thể chế pháp lý kinh tế thị trường ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, đưa ra được nhận thức mới về thể chế pháp lý kinh tế thị trường. Theo đó, các thể chế pháp luật là một bộ phận của thể chế xã hội, bao gồm hệ thống luật và các quy định do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận điều chỉnh 3 khía cạnh: luật chơi; cơ chế thực hiện; các chủ thể tham gia.

Thứ hai, xác định được các tiêu chí đánh giá chất lượng của thể chế, bao gồm: hệ thống pháp luật thân thiện với thị trường; sự tham gia của các bên liên quan trong xây dựng pháp luật; năng lực thể chế của chủ thể (nhà nước, cá nhân, doanh nghiệp); cơ chế thực thi và vai trò của các thể chế không chính thức.

Thứ ba, xác định được thách thức và yêu cầu xây dựng thể chế pháp luật kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, đánh giá được thực trạng thể chế pháp lý kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay trên các lĩnh vực: hệ thống pháp luật,

các thiết chế thực thi, luật chơi trong thương trường và dân chủ, vai trò của người dân và doanh nghiệp, năng lực tổ quyền.

Thứ năm, đã đưa ra một số kiến nghị nhằm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế pháp lý kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta: nhận thức thêm về yêu cầu theo nguyên lý phổ quát, đặc thù của thể chế pháp lý kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay; đổi mới chính sách điều hành kinh tế của nhà nước.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

3. “Nghề cá và làng cá cổ truyền qua nghiên cứu một số điểm trong vùng biển đảo Việt Nam”

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Duy Thiệu

- Cơ quan chủ trì đề tài: Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 27 - 02 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: luận giải các vấn đề khoa học về nghề cá và làng cá cổ truyền Việt Nam; đưa ra các gợi ý giúp Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam xây dựng các dự án sưu tầm, nghiên cứu để bảo quản, tổ chức trưng bày và thực hiện các chương trình giáo dục... về văn hoá, môi trường vùng biển, đảo.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, giới thiệu được một cách khái quát nghề cá ở Việt Nam theo các nội dung: công cụ và kỹ thuật đánh bắt; cách thức nuôi trồng thủy sản; chế biến và sử dụng các sản phẩm có được.

Thứ hai, phân tích được các loại tổ chức làng cá, vạng chài cổ truyền ở vùng biển đảo Việt Nam theo mẫu nghiên cứu ở các vùng hành chính và địa lý cụ thể như: làng cá cổ truyền vùng biển bãi Ngang, bãi Dọc (Hà

Tĩnh); làng cá trên đảo Quan Lạn (Quảng Ninh); nghề cá và xã hội nghề cá ở huyện đảo Phú Quý (Ninh Thuận)...

Thứ ba, khái quát được quá trình phát triển xã hội nghề cá trong thời kỳ hiện đại - thời kỳ xã hội hoá nghề cá, thời kỳ đổi mới nghề cá và những tác động của nó lên nghề cá và xã hội nghề cá hiện nay.

Thứ tư, đưa ra được những kiến nghị cụ thể nhằm thúc đẩy nghiên cứu cơ bản khoa học xã hội về nghề cá, xã hội nghề cá ở Việt Nam và hướng tới xây dựng mô hình “đồng quản lý nghề cá” cho mục đích quản lý nguồn lợi thủy sản gần bờ ở Việt Nam. Đồng thời, khuyến nghị Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam cần sớm tổ chức sưu tầm và có thêm nhiều trưng bày về “Văn hoá biển Việt Nam”.

- Đề tài xếp loại: khá.

MN

4. “Di sản Hán Nôm thời Mạc”

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Đinh Khắc Thuân

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Nghiên cứu Hán Nôm

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 24 - 03 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: khảo sát văn bản và phiên dịch các văn bản thơ phú Nôm thời Mạc; khảo sát văn bản và biên dịch văn bản về thơ chữ Hán thời Mạc; khảo sát văn bản và biên dịch văn bản lịch sử, điển chế, luật, bang giao và tôn giáo thời Mạc; khảo sát văn bản và biên dịch văn khắc Hán Nôm thời Mạc.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, lần đầu tiên, di sản Hán Nôm thời Mạc được sưu tập, chỉnh lý và dịch chú một cách toàn diện theo các loại hình văn bản, làm thành một tập đại thành tư liệu Hán Nôm về nhà Mạc.

Thứ hai, sưu tập, chỉnh lý, khai thác được tư liệu, góp phần nghiên cứu lịch sử văn hóa xã hội thời Mạc, như: giới thiệu các bài phú Nôm, tập vịnh sử *Việt sử diễn âm* và *Mạc sử diễn âm* bằng chữ Nôm thời Mạc; khảo cứu văn bản và giới thiệu nội dung bộ luật thời Mạc, cùng một số tài liệu địa bạ, địa lý, sơ đồ mộ tổ của nhà Mạc và gia phả họ Mạc; sưu tập, chỉnh lý văn khắc Hán Nôm thời Mạc, gồm 180 văn bia, 3 minh chuông, 20 minh văn khắc trên đồ gốm, 2 sắc phong thời Mạc, cùng một kim sách phong cho Thái phi Mạc Đôn Nhượng mới được phát hiện...

Thứ ba, góp phần xã hội hóa được di sản Hán Nôm, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

- Đề tài xếp loại: Xuất sắc.

BH

5. “Tác động của văn học Việt Nam đương đại đến con người thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế”

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Tôn Thị Thảo Miên

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Văn học

- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 25 - 3 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: tác động của văn học Việt Nam đương đại đến văn hóa đọc, thị hiếu thẩm mỹ, nhân cách con người thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế; các hệ giá trị và sản phẩm văn hóa của con người thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế; con người trong việc nhận thức về đổi mới, giao lưu và hoạch định chính sách văn hóa.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, làm rõ được một cách hệ thống, sâu sắc về tác động của văn học Việt Nam đương đại đến con người thời kỳ đổi

mới và hội nhập quốc tế; qua đó khẳng định được một hướng nghiên cứu mới trong nghiên cứu văn học/văn hóa: nghiên cứu sự tác động qua lại giữa người đọc và tác phẩm văn học.

Thứ hai, làm rõ được những cấp độ tác động của văn học Việt Nam đương đại đến văn hóa đọc, thị hiếu thẩm mỹ, sự hình thành và phát triển nhân cách, sự hình thành các hệ giá trị, các loại hình nghệ thuật khác, nhận thức về đổi mới và hội nhập, giao lưu văn hóa, hoạch định chính sách...

Thứ ba, cung cấp những tài liệu khoa học có giá trị áp dụng cho giảng dạy văn học Việt Nam đương đại, giảng dạy văn hóa trong nhà trường. Những kết quả khảo sát, điều tra người đọc và thực tiễn văn học có thể sử dụng để tư vấn cho việc hoạch định chính sách văn hóa.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

6. “Tác động của ngôn ngữ kí hiệu trên truyền hình với cộng đồng người khiếm thính”

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Đỗ Thị Hiên

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Ngôn ngữ học

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 21 - 3 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: não và quá trình phát triển tâm sinh lý chi phối sự hình thành và tiếp nhận ngôn ngữ ở người khiếm thính; lí thuyết giao tiếp và hoạt động truyền hình bằng ngôn ngữ kí hiệu cho người khiếm thính; tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến chương trình phát sóng bằng ngôn ngữ kí hiệu trên truyền hình; thực trạng việc tiếp nhận ngôn ngữ kí hiệu trên truyền hình của người khiếm thính Việt Nam.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, chỉ ra được những đặc điểm

riêng về cơ quan thính giác của người khiếm thính dẫn đến có sự phân công khác nhau các chức năng của vỏ não giữa người bình thường và người khiếm thính, đặc biệt ở chức năng tiếp nhận và tư duy ngôn ngữ, quy luật bù trừ các chức năng trên vỏ não. Cụ thể, ở người khiếm thính, sự hạn chế khả năng nhận, hiểu ngôn ngữ âm thanh ở cơ quan thính giác, thùy thái dương sẽ được bù lại bằng khả năng nhận, hiểu ngôn ngữ hình ảnh ở cơ quan thị giác, thùy chẩm.

Thứ hai, làm rõ được sự tác động của chương trình truyền hình bằng ngôn ngữ kí hiệu tới cộng đồng người khiếm thính. Sự tác động đó chưa cao do ba nguyên nhân chủ yếu: (i) cấu trúc ngữ pháp của bản dịch sang ngôn ngữ kí hiệu của thông dịch viên chưa sát với cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu; (ii) bản thân hệ thống ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam còn chưa được thống nhất; (iii) trình độ ngôn ngữ kí hiệu của cộng đồng người khiếm thính chưa cao, chưa đồng đều nên việc tiếp nhận bản tin còn hạn chế.

Thứ ba, đưa ra được một số kiến nghị: Người dẫn chương trình ngôn ngữ kí hiệu trên truyền hình cần có sự trao đổi với cộng đồng người khiếm thính để thống nhất về những kí hiệu, sử dụng đúng cấu trúc, cú pháp của người khiếm thính; đặc biệt, cần phải chú ý tới thái độ, cử chỉ, nét mặt khi làm kí hiệu; cần nâng cao trình độ ngôn ngữ kí hiệu cho cả những người dẫn chương trình và cộng đồng người khiếm thính; hướng tới xây dựng một hệ thống ngôn ngữ kí hiệu chuẩn, mang tính toàn dân để thống nhất cách hiểu, cách truyền tải thông tin trên các phương tiện truyền thông, giúp những người khiếm thính hòa nhập cộng đồng, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

7. “Khảo sát loại hình tác gia hoàng đế - thiền sư - thi sĩ triều Trần (thế kỷ XIII-XIV)”

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Văn học

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 01 - 4 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: Phân tích bối cảnh lịch sử, cơ sở văn hóa - xã hội thời Trần và mối liên hệ với sự hình thành kiểu tác gia văn học hoàng đế - thiền sư - thi sĩ; nhận diện chân dung 6 tác gia hoàng đế - thiền sư - thi sĩ tiêu biểu thời Trần là: Trần Thái Tông (1218 - 1277), Trần Thánh Tông (1240 - 1290), Trần Nhân Tông (1258 - 1308), Trần Anh Tông (1276 - 1320), Trần Minh Tông (1300 - 1357), Trần Nghệ Tông (1321 - 1395); khái quát vai trò lịch sử, khả năng tổ chức xã hội, định hướng đời sống tư tưởng và văn học nghệ thuật đương thời của các vua Trần.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, đã làm rõ được đặc điểm và giá trị thơ văn của các hoàng đế - thiền sư - thi sĩ triều Trần (đồng thời là những danh nhân văn hóa của thời đại Lý - Trần cũng như lịch sử dân tộc), khẳng định bản sắc văn hóa độc đáo của một thời đại có ý nghĩa bản lề, khởi đầu, nền tảng của thời trung đại.

Thứ hai, vận dụng lý thuyết loại hình để khảo sát được một cách cơ bản, chuyên sâu, hệ thống, toàn diện chân dung các tác gia hoàng đế - thiền sư - thi sĩ triều Trần.

Thứ ba, góp phần đổi mới phương pháp nghiên cứu, tập trung làm sáng tỏ các đặc điểm văn học thời Lý - Trần từ điểm nhìn loại hình tác gia và truyền thống văn hóa dân tộc.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

Hội thảo khoa học

1. “Giáo dục giá trị trong bối cảnh hội nhập”

Ngày 4 tháng 7 năm 2015, Học viện Báo chí và Tuyên truyền - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với Viện Triết học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Hội đồng nghiên cứu Giá trị và Triết học - Đại học Catholic Hoa Kỳ tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề “Giáo dục giá trị trong bối cảnh hội nhập”.

Phát biểu đề dẫn Hội thảo, PGS.TS. Trương Ngọc Nam, Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Khoa học - Đào tạo Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã nêu bật sự cần thiết của giáo dục giá trị ở Việt Nam cũng như thế giới hiện nay; đồng thời chỉ rõ: mục đích Hội thảo khoa học quốc tế “Giáo dục giá trị trong bối cảnh hội nhập” nhằm phát triển lý luận về vấn đề giáo dục giá trị và xây dựng hệ giá trị trong bối cảnh hội nhập hiện nay; nghiên cứu thực trạng và những vấn đề đặt ra trong giáo dục giá trị ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Hội thảo là diễn đàn để các nhà khoa học đối thoại, học hỏi kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp xây dựng hệ giá trị toàn cầu vì nền hòa bình và hợp tác phát triển giữa các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

Hội thảo chia thành 3 phiên thảo luận: Phiên thứ nhất với chủ đề: “Lý luận về giá trị và hệ giá trị”. Các báo cáo tham luận cùng nhiều ý kiến trao đổi, thảo luận của các đại biểu, nhà khoa học tại Hội thảo, trong đó các ý kiến đã tập trung làm rõ các nội dung về xu hướng biến động của giá trị, hệ giá trị trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn giá trị trong bối cảnh hội nhập; xung đột giá trị và vấn đề xây dựng hệ giá trị; hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam; hệ

giá trị toàn cầu...

Phiên thứ hai với chủ đề “Giáo dục giá trị và vai trò của truyền thông trong giáo dục giá trị” và phiên thứ ba với chủ đề “Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam trong giáo dục giá trị”. Các ý kiến trao đổi, thảo luận đã tập trung làm rõ tầm quan trọng của giáo dục giá trị; yêu cầu của giáo dục giá trị trong giai đoạn hiện nay; các phương pháp giáo dục giá trị; nội dung giáo dục giá trị; xung đột hệ giá trị và yêu cầu trong giáo dục giá trị; vai trò của truyền thông trong giáo dục giá trị; một số vấn đề đặt ra trong phát huy vai trò của các phương tiện truyền thông đại chúng trong giáo dục giá trị; giải pháp phát huy vai trò của các phương tiện truyền thông đại chúng trong giáo dục giá trị...

Các đại biểu, nhà khoa học, học giả đã đưa ra nhiều ý kiến, chia sẻ những kinh nghiệm trong giáo dục giá trị của các quốc gia trên thế giới như Nhật Bản, Ấn Độ, Slovakia, Liên bang Nga, Pakistan, Hoa Kỳ, Việt Nam... cũng như đối thoại về giáo dục hệ giá trị ở phạm vi toàn cầu.

Tổng kết Hội thảo, PGS.TS. Phạm Văn Đức, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam khẳng định những ý kiến chia sẻ của các nhà khoa học, các học giả đã góp phần đưa ra cái nhìn rõ nét hơn về giáo dục giá trị cũng như gợi mở nhiều ý tưởng mới về việc giáo dục giá trị trong thời kỳ hội nhập.

LM

2. “Ảnh hưởng của internet và thương mại điện tử đến hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam”

Ngày 28 tháng 7 năm 2015, tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt

Nam đã tổ chức Tọa đàm khoa học với chủ đề “Ảnh hưởng của internet và thương mại điện tử đến hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam”.

Tọa đàm đã tập trung trình bày vào những vấn đề, như: thực trạng phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ, các vấn đề liên quan đến chính sách; ảnh hưởng của internet và thương mại điện tử với hoạt động của doanh nghiệp; tình hình hoạt động của thương mại điện tử; các thách thức trong quản lý và phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam.

Nhấn mạnh về ảnh hưởng của internet và thương mại điện tử đối với hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ, TS. Nguyễn Đình Chúc, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng nêu rõ: internet có đóng góp quan trọng cho nền kinh tế với 1,9% GDP ở các nước đang phát triển; 3,4% GDP ở các nước phát triển; thương mại điện tử là môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, các nhân tố thương mại điện tử cũng như internet có đóng góp tích cực vào giá trị gia tăng; cung cấp cơ hội cho các ý tưởng kinh doanh mới. Tuy nhiên, thương mại điện tử ở Việt Nam mới ở dưới mức tiềm năng; giá trị thương mại điện tử chỉ bằng 0,3 - 0,5% tổng giá trị bán lẻ; người dùng còn thiếu niềm tin vào chất lượng hàng hóa, môi trường pháp luật và nguồn lực công nghệ thông tin còn gặp nhiều trở ngại...

Tính ưu việt của internet với người dùng là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí là rất nhỏ như hộ gia đình thì internet là công cụ thật sự hữu hiệu giúp họ quảng cáo bán hàng rất hiệu quả. Các mạng xã hội như Facebook, các diễn đàn trực tuyến, phương thức bán hàng qua mạng hiện đang phát triển. Internet đang trở thành công cụ hỗ trợ

đặc lực cho người dùng trong việc phát triển doanh nghiệp. Khách hàng biết đến doanh nghiệp hầu hết qua các mạng xã hội, hoặc các website cung cấp sản phẩm dịch vụ thương mại điện tử. Tuy nhiên các sản phẩm này mới chỉ tập trung ở hai thị trường chủ lực là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chứ chưa phát triển rộng khắp cả nước.

Bàn về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, ông Trần Kim Chung, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương cho rằng, hiện nay các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp phải một số vấn đề mang tính cố hữu là không tiếp cận được với các chính sách; khó tiếp cận vay vốn; mặt bằng sản xuất hạn chế; nằm ngoài chuỗi cung ứng; công nghệ lạc hậu; chất lượng nguồn lao động thấp; chi phí sản xuất cao; hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp; hàng tồn kho lớn; thị trường thu hẹp; thiếu vốn hoạt động... Tất cả các thách thức trên đều bắt nguồn từ việc các doanh nghiệp nhỏ và vừa rất khó tiếp cận với các chính sách như khó tiếp cận vốn vay, mặt bằng sản xuất hạn chế, chưa tiếp cận kịp công nghệ. Bên cạnh đó chất lượng nguồn lao động thấp, chi phí sản xuất cao, thị trường thu hẹp, thiếu vốn... cũng dẫn đến việc phát triển doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

Theo ông Nguyễn Thành Hưng, Tổng thư ký Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, những thách thức trong quản lý và phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam gồm rất nhiều yếu tố. Trong đó, đặc biệt là sự khác biệt/chênh lệch giữa các vùng/địa phương, điều này dẫn đến sự phát triển doanh nghiệp rất khác biệt giữa các vùng/miền của Việt Nam. Các khó khăn liên quan đến chính phủ điện tử; lòng tin trong kinh doanh môi trường trực tuyến về thanh toán, bảo vệ người tiêu dùng, quản lý thông tin cá nhân, sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh

tranh...; các dịch vụ người dùng nhanh (Grab taxi); sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị và đặc biệt là các vấn đề liên quan đến nguồn nhân lực, năng lực tiếp cận internet và thương mại điện tử. Những thách thức khiến cho việc quản lý và phát triển internet và thương mại điện tử luôn đối mặt với nhiều khó khăn trong việc tìm ra các giải pháp để khắc phục.

Tổng kết Tọa đàm, TS. Nguyễn Đình Chúc cho rằng tọa đàm đã gợi mở được nhiều vấn đề cần triển khai nghiên cứu. Các vấn đề được trình bày đã góp phần làm sáng tỏ một cách sâu sắc, toàn diện những giá trị của internet và thương mại điện tử đối với đời sống kinh tế và xã hội nước ta trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay.

MN

3. “Thúc đẩy phát triển nông thôn tại Tiểu vùng Mêkông dựa trên nông nghiệp công nghệ cao và du lịch bền vững”

Ngày 28 tháng 7 năm 2015, tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp với Viện Môi trường Hàn Quốc, Viện Khoa học xã hội Quốc gia Lào, Viện Hàn lâm Hoàng gia Campuchia và tỉnh Lâm Đồng đã tổ chức hội thảo quốc tế “Thúc đẩy phát triển nông thôn tại Tiểu vùng Mêkông dựa trên nông nghiệp công nghệ cao và du lịch bền vững”.

Hội thảo gồm 3 phiên họp với các chủ đề: thúc đẩy phát triển nông thôn dựa trên nông nghiệp công nghệ cao và du lịch bền vững tại Tiểu vùng Mêkông; Khung khổ khái niệm; đánh giá chính sách quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển nông thôn dựa trên nông nghiệp công nghệ cao và du lịch bền vững tại Tiểu vùng Mêkông; và triển vọng hợp tác quốc tế tại Tiểu vùng Mêkông nhằm thúc đẩy phát triển nông thôn dựa

trên nông nghiệp công nghệ cao và du lịch bền vững.

Các tham luận và ý kiến tập trung làm rõ những quan niệm, cách tiếp cận đối với nông nghiệp thông minh và du lịch bền vững, coi đây là những trụ cột quan trọng của phát triển nông thôn; chính sách và thực tiễn triển khai chính sách cũng như các kết quả bước đầu đạt được trong lĩnh vực này ở ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia. Hội thảo đã cho thấy việc gắn kết du lịch với nông nghiệp giúp tạo ra những mô hình phát triển sáng tạo và bền vững, đem lại giá trị gia tăng lớn hơn cho các sản phẩm của hai lĩnh vực này. Ở Việt Nam, Lào và Campuchia đã có những mô hình kết hợp du lịch bền vững với nông nghiệp thông minh với nền tảng là công nghệ cao khá thành công tuy số lượng này vẫn chưa nhiều. Một số ý kiến trong hội thảo cũng cho rằng, cần làm rõ hơn cách hiểu trên thực tế, thực tiễn sản xuất và lợi ích của cộng đồng địa phương gắn với những lĩnh vực còn khá mới mẻ này.

Phát biểu tại Hội thảo, GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam nhấn mạnh, phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn là vấn đề hết sức hệ trọng của Việt Nam, Lào và Campuchia. Trong những năm qua, phát triển nông nghiệp và nông thôn đã được chính phủ Việt Nam, Lào và Campuchia quan tâm sâu sắc, thể hiện trong nhiều chiến lược và chính sách phát triển. Với việc chuyển đổi sang cơ chế thị trường và bước đầu áp dụng công nghệ hiện đại, mô hình sản xuất tiên tiến, sản xuất nông nghiệp của ba nước đã từng bước khai thác được lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới; một số sản phẩm nông nghiệp đã có vị thế cao trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, nhìn chung nền nông nghiệp của Việt Nam, Lào

và Campuchia vẫn là nền nông nghiệp của các nước đi sau và kém phát triển. Phương thức và tổ chức sản xuất nông nghiệp lạc hậu, chủ yếu dựa vào hộ gia đình; mức độ gắn kết của khu vực nông nghiệp với các ngành công nghiệp và dịch vụ thấp. Chất lượng của đa số sản phẩm nông nghiệp chưa cao, chưa thâm nhập được vào các thị trường “khó tính” của các nước phát triển. Sức ép cạnh tranh của tiến trình hội nhập quốc tế sâu, rộng và thách thức của biến đổi khí hậu đặt ra yêu cầu phải có cách tiếp cận mới, tạo ra sự thay đổi trong sự phát triển của khu vực nông nghiệp và nông thôn ba nước.

“Nông nghiệp thông minh” đã mở ra một hướng phát triển mới, rút ngắn cho sản xuất nông nghiệp của Việt Nam, Lào và Campuchia. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong thời gian tới cần làm rõ hơn những cách tiếp cận cụ thể đối với khái niệm này, nhất là khi cách hiểu ở những nền kinh tế đang phát triển và các nền kinh tế phát triển còn khác nhau. Ngoài ra, phát triển nông nghiệp thông minh cũng cần một lộ trình cụ thể và các nguồn lực phù hợp. Việc gắn kết dịch vụ du lịch với sản xuất nông nghiệp là một hướng tiếp cận đúng đắn, vừa giúp gia tăng giá trị tổng thể của nông nghiệp, vừa tạo ra các sản phẩm du lịch phong phú, thu hút du khách.

Từ các ý kiến của Hội thảo, GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng nêu ra sự cần thiết phải đổi mới mô hình và phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống theo hướng hiện đại, từng bước chuyển sang nền “nông nghiệp thông minh”.

LM

4. “Tuyên Quang - Thủ đô Khu giải phóng trong Cách mạng Tháng Tám và Cách mạng Tháng Tám với công cuộc đổi mới đất nước”

Ngày 15 tháng 8 năm 2015, tại thành

phố Tuyên Quang, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản phối hợp với tỉnh Tuyên Quang tổ chức Hội thảo khoa học “Tuyên Quang - Thủ đô Khu giải phóng trong Cách mạng Tháng Tám và Cách mạng Tháng Tám với công cuộc đổi mới đất nước”.

Phát biểu chào mừng Hội thảo, đồng chí Châu Văn Lâm, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh Tuyên Quang khẳng định: “Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 là một trong những trang sử vẻ vang nhất, chói lọi nhất, làm thay đổi vận mệnh đất nước và dân tộc, đưa dân tộc Việt Nam bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Sự kiện vĩ đại ấy gắn liền với địa danh Tuyên Quang - Thủ đô Khu giải phóng - nơi lệnh Tổng khởi nghĩa được phát ra và truyền đi trong toàn quốc, làm nên cuộc cách mạng long trời chuyển đất, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa”.

Các tham luận và ý kiến phát biểu tại Hội thảo tập trung các nội dung chủ yếu: sự lựa chọn của lịch sử: Tuyên Quang - Thủ đô Khu giải phóng trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945; Tuyên Quang và Cách mạng Tháng Tám - nhìn từ lịch sử và ý nghĩa đối với đất nước năm 1945; dưới ngọn cờ của Cách mạng Tháng Tám, đất nước tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Các tham luận khẳng định: việc chọn Tuyên Quang là trung tâm Khu giải phóng - căn cứ địa cách mạng là hoàn toàn đúng đắn, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Cách mạng Tháng Tám thành công có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn, làm thay đổi vận mệnh đất nước và nhân dân ta. Cách mạng Tháng Tám là một trong những trang

sử vẻ vang nhất của lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Bằng thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, nhân dân ta đập tan ách phát xít Nhật, lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp gần 100 năm, xóa bỏ chế độ phong kiến hàng nghìn năm, đưa dân tộc Việt Nam bước sang kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã để lại những bài học vô cùng to lớn, về xác định đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn và phương pháp cách mạng thích hợp; là bài học về dự báo, tạo ra, nắm chắc và không bỏ lỡ thời cơ; bài học về sự nghiệp cách mạng lấy dân làm gốc và đại đoàn kết dân tộc; bài học xây dựng lực lượng cách mạng để giành và giữ chính quyền, về phát huy sức mạnh nhân dân vô địch; về kết hợp thời, thế và lực để lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh... Tinh thần và những bài học của Cách mạng Tháng Tám vẫn giữ nguyên giá trị đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Kết luận Hội thảo, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương PGS.TS. Vũ Văn Phúc nhấn mạnh, Hội thảo đã góp phần khẳng định ý nghĩa lịch sử trọng đại và sâu sắc của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta; khẳng định vị thế, vai trò Thủ đô Khu giải phóng Tuyên Quang trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và những đóng góp của Đảng bộ, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang, các địa phương khác trong Cách mạng Tháng Tám, cũng như đối với sự phát triển toàn diện và mạnh mẽ của đất nước dưới ngọn cờ của Cách mạng Tháng Tám suốt 70 năm qua. Trong tình hình hiện nay, để khai thác thời cơ và đẩy lùi các nguy cơ, trước hết cần tạo được sự

chuyển biến thật sự trong nhận thức mỗi người về cơ hội hiếm có hiện nay của dân tộc, biến nó thành những hoạt động thiết thực, thành quyết tâm ý chí ở mỗi người. Với bản lĩnh của một Đảng cách mạng chân chính, dày dặn kinh nghiệm, luôn gắn bó máu thịt với nhân dân, được nhân dân ủng hộ, được lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh soi rọi, với một dân tộc đã làm nên những chiến công hiển hách, mang tầm vóc lịch sử và thời đại trong thế kỷ XX, mở đầu là thắng lợi vĩ đại của Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, với trí thông minh, đức tính cần cù, ý chí và khát vọng vươn lên mãnh liệt của mọi tầng lớp nhân dân, với ý nghĩa vẻ vang của thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám, chúng ta có đầy đủ cơ sở để vững tin xây dựng thành công một nước Việt Nam: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

LM

5. “Hội nhập kinh tế Đông Á và hàm ý cho doanh nghiệp của Việt Nam”

Ngày 22 tháng 08 năm 2015, tại Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp cùng Ban chỉ đạo liên ngành Hội nhập Quốc tế về Kinh tế tổ chức Hội thảo quốc tế “Hội nhập kinh tế Đông Á và hàm ý cho doanh nghiệp của Việt Nam” với sự tài trợ của Quỹ Friedrich Naumann (Đức) và Trung tâm giao lưu văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam (Japan Foundation).

Phát biểu khai mạc hội thảo, PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế đã khẳng định: Hợp tác ASEAN+3 là một điểm sáng trong tiến trình hội nhập của Việt Nam, mang lại cơ hội, thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam và sự cần thiết tăng cường trao đổi quan điểm khoa học từ phía các nhà kinh tế, nhà hoạch định chính sách trong và

ngoài nước nhằm đưa ra các gợi ý cho Việt Nam hội nhập Đông Á một cách hiệu quả và thành công.

Ông Hans Georg Jonek, Giám đốc quốc gia của Quỹ Friedman Naumann nhấn mạnh năm 2015 là năm quan trọng đối với tiến trình hội nhập Đông Á, tiến tới hình thành Cộng đồng Đông Á. Hơn nữa, Việt Nam đang đàm phán các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) quan trọng với các quốc gia thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và 3 quốc gia Đông Bắc Á cho thấy Việt Nam là quốc gia tích cực và chủ động hội nhập khu vực, kỳ vọng là một trong những quốc gia hưởng lợi lớn từ hội nhập kinh tế Đông Á.

Hội thảo chia thành hai phiên thảo luận hai chủ đề lớn: (1) Hội nhập kinh tế Đông Á; (2) Hàm ý chính sách cho doanh nghiệp Việt Nam.

Các tham luận, ý kiến phát biểu tại hội thảo đều tập trung làm rõ một số quan điểm quan trọng: *thứ nhất*, vai trò, vị trí trung tâm của Đông Á trong hội nhập kinh tế Đông Á; *thứ hai*, hội nhập Đông Á tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế của Việt Nam, trong đó nhanh chóng và rõ ràng nhất là đến thương mại và đầu tư; *thứ ba*, nhận định những cơ hội về thị trường rộng lớn, nâng cao mức độ tự do hóa, môi trường ổn định, quan hệ hợp tác song phương và đa phương với các nước tiên tiến và những thách thức đối với các ngành, các doanh nghiệp của Việt Nam về năng lực cạnh tranh, môi trường kinh doanh, môi trường chính trị, khả năng hấp thụ công nghệ, và sự chủ động của doanh nghiệp; *thứ tư*, các hàm ý chính sách cho Việt Nam về: hoàn thiện thể chế, hài hòa hóa các quy định theo thông lệ quốc tế, đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tăng cường trao đổi học thuật và cập nhật thông tin cho doanh nghiệp.

Kết thúc hội thảo, PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn đánh giá cao các tham luận và bình luận của các đại biểu và mong muốn tiếp tục hợp tác, trao đổi nhằm đưa ra những đề xuất có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế Đông Á.

NTT

6. “Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển”

Ngày 23 tháng 8 năm 2015, tại Hà Nội, Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế “Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển”.

Phát biểu chào mừng Hội thảo, GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, khẳng định: “Trong 30 năm qua, thực hiện chủ trương đổi mới để phát triển, chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa,... Việt Nam đã có những bước phát triển hết sức ấn tượng... Trong bối cảnh chung đó, ngành Ngôn ngữ học Việt Nam đã nhanh chóng có được sự hòa nhập với các trào lưu, các lý thuyết hiện đại của thế giới và đã có những thành tựu rất đáng ghi nhận, cả lý thuyết lẫn thực tiễn”. Hội thảo quốc tế “Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển” là sự kiện quan trọng không chỉ đối với các nhà khoa học của Viện Ngôn ngữ học mà còn của các nhà ngôn ngữ học trong nước và quốc tế”. “Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Ngôn ngữ học Việt Nam là phải giữ gìn và phát huy sự trong sáng của tiếng Việt, đồng thời phải tạo điều kiện cho tiếng Việt phát triển, và đặc biệt phải quan tâm một cách thích đáng đến sự đa dạng của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và quyền của người dân tộc thiểu số được sử

dụng ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc mình, như đã được hiến định trong Hiến pháp”.

Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học, Trưởng ban Tổ chức Hội thảo GS. TS. Nguyễn Văn Hiệp nêu ý kiến: trong bối cảnh chung, ngành ngôn ngữ học Việt Nam đã nhanh chóng có được sự hòa nhập các trào lưu, các kiến thức hiện đại của thế giới và đã có những thành tích rất đáng ghi nhận cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Bên cạnh những nghiên cứu rất cơ bản với cách tiếp cận đã có từ trước, vốn chủ yếu chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ học Pháp, Trung Quốc và đặc biệt là của ngôn ngữ học Xô - viết, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam đã áp dụng những cách tiếp cận mới, có thêm những góc nhìn mới để nghiên cứu những vấn đề mới và thú vị của tiếng Việt. Sự đổi mới và phát triển của ngôn ngữ học Việt Nam được thấy rõ nhất ở sự hội nhập, tiếp thu, áp dụng một cách sáng tạo và có phát triển các lý thuyết, đường hướng của ngôn ngữ học hiện đại vào Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam đang đổi mới mạnh mẽ trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, thực tiễn cuộc sống đang đặt ra cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ và ngành chức năng nhiều vấn đề cần giải quyết.

Các tham luận, các học giả tập trung thảo luận ở 5 tiểu ban về các vấn đề, như ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp; phương ngữ học, lịch sử tiếng Việt; mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ học ứng dụng. Ở một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, việc thống nhất ngôn ngữ, đảm bảo cho các ngôn ngữ dân tộc thiểu số được phát triển cùng với tiếng Việt là điều kiện quan trọng để đảm bảo sự thống nhất trong đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa.

LM

7. “Đổi mới Hệ thống đăng ký hộ khẩu tại Việt Nam”

Ngày 25 tháng 8 năm 2015, tại Hà Nội, Viện Xã hội học (IOS) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp tới Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (WB) và Viện Nghiên cứu Phát triển Mê Kông (MDRI) tổ chức Hội thảo “Đổi mới Hệ thống đăng ký hộ khẩu tại Việt Nam”.

Hội thảo nhằm trao đổi các thông tin liên quan đến tình hình cư trú và đăng ký hộ khẩu của người dân; tình hình tiếp cận các dịch vụ xã hội, việc làm, tình trạng nhà ở, tài sản và thu nhập/chỉ tiêu của người di cư so với người dân sở tại; tình trạng đăng ký hộ khẩu và số người thực tế tạm trú ở các thành phố lớn; điểm lại các luật, chính sách liên quan tới hộ khẩu trong những năm gần đây; hiểu được các nguyện vọng của người dân liên quan tới quy định về hộ khẩu; đánh giá ảnh hưởng của hộ khẩu tới thu - chi ngân sách địa phương và việc cung cấp các dịch vụ xã hội cho người nhập cư... qua nghiên cứu 5.000 hộ ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương và Đắk Nông.

Các tham luận và ý kiến đều thống nhất đánh giá rằng: quy định về hộ khẩu còn gặp nhiều rào cản (về các điều kiện như: phải có chỗ ở hợp pháp, thời gian tạm trú liên tục, nhà ở đảm bảo diện tích sàn bình quân đầu người); sổ hộ khẩu đang bị lạm dụng (nhiều giao dịch dân sự yêu cầu hộ khẩu mặc dù không có trong quy định của pháp luật như lắp đặt điện thoại, công tơ điện, nước,...); sự phối hợp giữa cơ quan chức năng được giao phụ trách công tác này (công an) và các ngành liên quan chưa kịp thời, hiệu quả, có nhiều biểu hiện tùy tiện, sách nhiễu, tiêu cực, thậm chí sai phạm khi giải quyết hộ khẩu; các thành phố lớn có khu vực mở rộng như Hà Nội còn có một số người dân

tạm trú không có hộ khẩu, hoặc chưa được đăng ký hộ khẩu tạm trú,... vô hình trung đã khiến cho cuộc sống của người dân chịu nhiều thiệt thòi.

Các chuyên gia khuyến nghị giai đoạn trước mắt cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao tính khoa học, tiện ích cho người dân khi đăng ký hộ khẩu tại Việt Nam; việc cấp hộ khẩu cần nhanh gọn để ngăn ngừa việc lạm dụng, gây phiền hà trong công tác đăng ký, quản lý cư trú; tổ chức tuyên truyền rộng rãi và nghiêm yết công khai các điều kiện đăng ký đảm bảo tính minh bạch trong giải quyết các thủ

tục hồ sơ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện quyền cư trú theo luật định nhằm đơn giản hoá hệ thống hộ khẩu, tiến tới thay thế hộ khẩu bằng thẻ công dân,...

Tổng kết Hội thảo, PGS.TS. Đặng Nguyên Anh, Viện trưởng Viện Xã hội học cho rằng các số liệu và trao đổi thu được sẽ là những tham vấn quan trọng giúp 3 đơn vị là IOS, WB và MDRI có thêm cơ sở lý luận khoa học để tiếp tục triển khai sâu hơn nghiên cứu về hệ thống hộ khẩu và đề xuất được các ý kiến giúp đổi mới hệ thống này một cách khả thi trong thời gian tới.

LM

Giới thiệu sách

1. Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích ở Việt Nam hiện nay

- Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà (Chủ biên)

- Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, 250 trang.

- Tóm tắt nội dung:

Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích đang tác động mạnh mẽ đến sự phát triển xã hội và quản lý sự phát triển của xã hội ở nước ta. Nhưng trên thực tế, chúng ta vẫn chưa thực sự hiểu biết đầy đủ về đặc điểm, cơ chế, hậu quả tác động của lợi ích nhóm và nhóm lợi ích đối với sự phát triển của đất nước. Để giúp cho bạn đọc có một cái nhìn sâu sắc hơn về lợi ích nhóm và nhóm lợi ích, Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản cuốn sách “*Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích ở Việt Nam hiện nay*” do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà làm chủ biên. Cuốn sách có hai phần.

Phần thứ nhất: Đặc điểm của lợi ích nhóm và nhóm lợi ích.

Phần này gồm 7 bài viết: *Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích* GS.TS. Nguyễn Hùng Hậu; *Lợi ích nhóm với tính cách một khái niệm của triết học* của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà

và ThS. Trần Thị Bích Huệ; *Lợi ích nhóm, nhóm lợi ích và tác động của chúng tới sự phát triển xã hội* của PGS.TS. Vũ Hoàng Công; *Lợi ích nhóm: lý thuyết và thực tiễn* của PGS.TS. Trương Thị Hiền; *Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích với sự phát triển xã hội và quản lý sự phát triển xã hội* của PGS.TS. Nguyễn Đình Tường; *Tác động của các nhóm lợi ích đến việc ban hành chính sách* của PGS.TS. Nguyễn Hữu Đệ; *Lợi ích nhóm dưới dạng tham nhũng có yếu tố quyền lực* của GS.TS. Nguyễn Hữu Khiển.

Phần thứ hai: Tác động của lợi ích nhóm và nhóm lợi ích ở Việt Nam hiện nay.

Phần này gồm các bài viết: *Tác động của các lợi ích nhóm và các nhóm lợi ích đối với sự phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay* của GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn; *Nhóm lợi ích ở Việt Nam: bản chất, đặc điểm và phân loại* của PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn; *Một số mâu thuẫn về lợi ích giữa các nhóm xã hội ở Việt Nam* của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà và ThS. Trần Thị Bích Huệ; *Tác động của lợi ích nhóm và nhóm lợi ích ở Việt Nam hiện nay* của PGS.TSKH. Lương Đình Hải; *Để giảm*

thiếu tác động tiêu cực của nhóm lợi ích đối với sự phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay của PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Hoa; Xu hướng vận động của các nhóm lợi ích ở Việt Nam hiện nay của TS. Nguyễn Thu Nghĩa; Tác động của nhóm lợi ích đến thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế của TS. Nguyễn Thị Lan Hương; Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích ở Việt Nam trong gần 30 năm qua của TS. Lê Hường; Lợi ích nhóm trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay của PGS.TS. Nguyễn Gia Thơ; Vai trò của nhân dân trong việc đấu tranh phòng chống lợi ích nhóm của PGS.TS. Đinh Ngọc Thạch và TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy.

Khi bàn về đặc điểm của lợi ích nhóm và nhóm lợi ích và biểu hiện của chúng ở nước ta hiện nay, một số tác giả cho rằng, lợi ích nhóm hiểu theo nghĩa là lợi ích của một nhóm người và nhóm lợi ích là một nhóm gồm những người có chung lợi ích nhóm. Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích là hai khái niệm trung tính. Với nghĩa trung tính như vậy, xã hội nào cũng có nhiều lợi ích nhóm và nhiều nhóm lợi ích. Khi xã hội càng phát triển thì số lượng lợi ích nhóm và nhóm lợi ích ngày càng nhiều, biểu hiện của lợi ích nhóm và nhóm lợi ích càng đa dạng và phức tạp, tác động của lợi ích nhóm và nhóm lợi ích đến sự phát triển của xã hội càng mạnh. Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích có thể tích cực hoặc tiêu cực tùy theo tính chất của từng nhóm lợi ích nhóm và nhóm lợi ích. Có lợi ích tích cực và lợi ích tiêu cực thì cũng có lợi ích nhóm tích cực và lợi ích nhóm tiêu cực. Lợi ích nhóm tích cực và nhóm lợi ích tích cực thì tác động tích cực đến sự phát triển của xã hội. Ngược lại, lợi ích nhóm tiêu cực và nhóm lợi ích tiêu cực thì tác động tiêu cực đến sự phát triển của xã hội.

Ở nước ta hiện nay đang tồn tại nhiều

nhóm lợi ích tiêu cực. Trong số các nhóm lợi ích tiêu cực, đáng chú ý là nhóm mà thành phần gồm có doanh nhân và quan chức nhà nước. Doanh nhân thì có tiền và muốn có nhiều tiền hơn; quan chức nhà nước thì có quyền ban hành và sử dụng bộ máy nhà nước để thực hiện các chính sách. Chính sách trên danh nghĩa thì đem lại lợi ích cho xã hội nhưng lại có lợi cho một nhóm lợi ích nào đó. Liên kết với doanh nhân, quan chức nhà nước có thể ban hành các chính sách có lợi cho doanh nhân và có lợi cho chính quan chức nhà nước nhưng có hại cho xã hội. Trong trường hợp đó, nhóm doanh nhân và quan chức nhà nước là một nhóm lợi ích tiêu cực.

Ở nước ta đã và đang tồn tại nhiều nhóm lợi ích tiêu cực như trên. Tuy nhiên, vạch mặt chỉ tên các nhóm lợi ích tiêu cực đó không phải dễ. Việc quan chức nhà nước nhận tiền hối lộ của một nhóm doanh nhân để ban hành các chính sách có lợi cho nhóm doanh nhân ấy nhưng có hại cho xã hội là tội không thể tha thứ. Quan chức nhà nước bao giờ cũng nói rằng họ ban hành các chính sách là vì lợi ích xã hội; không bao giờ thừa nhận tội nếu không có những bằng chứng không thể bác bỏ. Vì vậy, chỉ có cơ quan điều tra mới vạch mặt chỉ tên được những nhóm lợi ích tiêu cực. Người dân có thể cảm nhận và bàn tán về sự tồn tại của nhóm lợi ích tiêu cực thể hiện ở một số chính sách (quy định, dự án...) nào đó. Nhưng nếu không có kết luận của tòa án thì không thể khẳng định sự tồn tại của nhóm lợi ích tiêu cực ấy.

Đã có nhiều nhóm lợi ích tiêu cực bị đưa ra ánh sáng. Nhưng cũng còn rất nhiều nhóm lợi ích tiêu cực chưa bị đưa ra ánh sáng. Đấu tranh chống các nhóm lợi ích tiêu cực là một cuộc đấu tranh phức tạp vì nó liên quan đến quan chức nhà nước, những người đang nắm trong tay những

quyền lực chính trị nhất định. Nếu nhân dân cùng với các quan chức nhà nước trong sạch không đủ sức mạnh thì không thể loại trừ được các nhóm lợi ích tiêu cực. Cuộc đấu tranh chống các nhóm lợi ích tiêu cực đã và đang diễn ra rất phức tạp. Tuy nhiên, chúng ta có thể tin rằng cuộc đấu tranh đó dưới sự lãnh đạo của Đảng nhất định sẽ thắng lợi, đem lại sự công bằng cho mọi người.

Ngoài ra còn nhiều quan điểm đáng chú ý khác. Có thể nói, cuốn sách “*Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích ở Việt Nam hiện nay*” là tài liệu tham khảo bổ ích để bạn đọc nhận thức sâu sắc hơn về lợi ích nhóm và nhóm lợi ích ở Việt Nam hiện nay.

QM

2. Các giá trị văn hóa Việt Nam chuyển từ truyền thống đến hiện đại

- Tác giả: GS.TS. Đỗ Huy
- Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2015, 500 trang.
- Tóm tắt nội dung:

Văn hóa là một giá trị. Hệ thống giá trị của văn hóa Việt Nam bao gồm: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân văn, tinh thần tự lập, tự cường, các giá trị đạo đức và bộ giá trị phổ quát chân - thiện - mỹ. Hiện đại hóa văn hóa Việt Nam được thực hiện dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và các phong trào cách mạng, phong trào xã hội. Các mô thức hiện đại hóa văn hóa Việt Nam và những phương thức gìn giữ bản sắc dân tộc gắn với các mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh theo hệ chuẩn dân tộc - hiện đại và nhân văn, song hành với việc hình thành những nhân cách văn hóa, các phương thức hiện đại hóa văn hóa Việt Nam trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thời kỳ hội nhập. Cuốn sách “*Các giá trị văn hóa Việt Nam chuyển từ truyền thống đến hiện đại*” của

GS. TS. Đỗ Huy (Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2015) giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quát về các giá trị văn hóa Việt Nam và quá trình văn hóa Việt Nam chuyển từ truyền thống sang hiện đại. Với gần 500 trang, cuốn sách chia làm 6 chương.

Chương 1: Các chuẩn mực và các giá trị văn hóa. Sự vận động của chúng trong thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI. Trong chương này tác giả trình bày hệ thống lý luận về chuẩn mực, giá trị học mácxít để làm rõ bản chất và sắc thái của giá trị văn hóa Việt Nam trong dòng chảy chung của giá trị văn hóa nhân loại. Tác giả cho rằng, giá trị là ý nghĩa của những hiện tượng vật chất và tinh thần gắn với các lợi ích của một cộng đồng nhất định; thước đo giá trị có cội nguồn từ lao động và chiến đấu. Tác giả khái quát những giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần cơ bản của người Việt Nam; nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt từ thời văn hóa Đông Sơn, văn hóa đồng thau đến thời Lý, thời Trần, thời Lê, thời Nguyễn,... Theo tác giả lịch sử văn hóa truyền thống Việt Nam là một hệ thống giá trị được kế thừa từ đời này sang đời khác, đã trở thành sức sống, sức mạnh và nền tảng cơ bản của phẩm giá Việt Nam.

Chương 2: Nghiên cứu văn hóa nhìn từ giá trị. Tác giả phân tích các vấn đề của văn hóa Việt Nam dựa trên các chuẩn mực đúng - sai, thiện - ác và đẹp - xấu để phân ranh giữa nhân tính và phản nhân tính, văn minh và phản văn minh, tiến bộ và lạc hậu, đối thoại và độc quyền, dân chủ và toàn trị; phân tích sự khác nhau giữa văn hóa và văn minh. Theo tác giả nhiều nước có tiến bộ khoa học và công nghệ được coi là văn minh, nhưng ở đó còn thiếu văn hóa bởi vì sự phát triển của nó quá nhiều cái mất nhân tính, quá nhiều cái sai, cái ác và cái xấu. Văn hóa theo quan điểm giá trị đó là trình độ phát triển của các quan hệ nhân tính trên

nền tảng của cái đúng, cái tốt và cái đẹp. Các vấn đề con người có liên hệ bản chất với giá trị học về văn hóa. Triết học mácxít là tiên bộ nhất và khoa học nhất về con người, tự do của con người. Vì thế nghiên cứu văn hóa dựa trên giá trị học mácxít là cơ sở khoa học nhất. Giá trị học mácxít khác với các lý thuyết giá trị ngoài mácxít. Giá trị học ngoài mácxít giải thích sai lầm về bản chất sinh học, xã hội và lịch sử của con người.

Chủ nghĩa Mác - Lênin khi vào văn hóa Việt Nam đã củng cố tinh thần yêu nước, ý chí kiên cường, bất khuất, phẩm giá con người Việt Nam; làm cho cấu trúc giá trị thực dụng - đạo đức - thẩm mỹ ngày càng hoàn thiện.

Chương 3: Sự kế thừa các giá trị văn hóa và các phản giá trị văn hóa. Tác giả đề cập quá trình hiện đại hóa văn hóa Việt Nam trước những thay đổi to lớn của thời đại và dân tộc. Hiện đại hóa văn hóa Việt Nam theo các mô thức phát triển của cách mạng Việt Nam đã gắn truyền thống dân tộc với thời đại. Tác giả phân tích văn hóa chính trị; sự sắp xếp lại hệ thống giá trị trong văn hóa Việt Nam qua các phong trào lớn của thế kỷ XX; cấu trúc giá trị mới của văn hóa Việt Nam gắn liền với sự thay đổi của cả cơ sở hạ tầng lẫn kiến trúc thượng tầng.

Chương 4: Nhân cách văn hóa trong bảng giá trị Việt Nam. Tác giả nghiên cứu nhân cách văn hóa trên bình diện lối sống gắn với lao động nghề nghiệp và đạo đức, với những xáo động to lớn của thời đại và dân tộc. Theo tác giả bảng giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam xuất hiện các nhân cách nông dân, kẻ sĩ, công nhân, doanh nhân, đảng viên. Nhân cách đảng viên Đảng Cộng sản gắn với tiến trình phát triển xã hội Việt Nam trong sản xuất, chiến đấu giữ độc lập, tự do của Tổ quốc. Văn hóa chính trị và

giá trị nhân cách đảng viên Đảng Cộng sản có nhiều ý nghĩa cho việc chỉnh đốn Đảng giữa thời kỳ hội nhập ở nước ta hiện nay. Nhân cách đảng viên hiện đại là kết tinh những giá trị của văn hóa chính trị ngàn năm của cha ông, gắn với cái đúng, cái tốt, cái đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc. Nhân cách đảng viên cộng sản hiện nay biểu trưng cho cái đúng, cái tốt, cái đẹp của phẩm giá con người Việt Nam văn minh và hiện đại.

Chương 5: Định hướng xây dựng những giá trị của nền văn hóa mới. Tác giả cho rằng những định hướng xây dựng những giá trị của nền văn hóa mới Việt Nam có sự kết hợp giữa truyền thống với hiện đại, dân tộc và quốc tế, cá nhân và xã hội. Nền văn hóa mới được xác lập từ hệ tư tưởng chung và sự phong phú thẩm mỹ của mọi giá trị văn hóa. Nền văn hóa mới Việt Nam kết tinh giá trị văn hóa của các sắc tộc, đa vùng và tiểu vùng; hợp thành nền văn hóa Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nó tiếp thu và mở rộng cửa đón ngọn gió lành của văn hóa bốn phương thổi tới. Do đó, những giá trị mới của nền văn hóa Việt Nam dựa vào các trụ của sự phát triển: dân số, mức tăng trưởng kinh tế, văn hóa xã hội, khai thác môi trường. Dân số phải phát triển nhịp nhàng với tăng trưởng kinh tế và sự hài hòa xã hội. Sự phát triển kinh tế không được khai thác đến tuyệt diệt môi trường sống, khai thác cạn kiệt không nghĩ đến ngày mai.

Chính sách văn hóa trong định hướng giá trị văn hóa mới là: nền văn hóa của cơ chế thị trường đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội; các chính sách văn hóa phải tạo được sự phát triển liên tục các giá trị văn hóa; điều chỉnh nhằm bù đắp sự thiếu hụt của các giá trị so với điều kiện lịch sử mới và tạo điều kiện xác lập giá trị của nền văn hóa tương lai. Trong nền văn hóa mới, mọi người sống và làm việc theo pháp luật.

Văn hóa được điều hành bằng pháp luật sẽ giúp cho cái đúng và cái đẹp xuất hiện.

Nền văn hóa mới Việt Nam phải là nền văn hóa đa dạng. Một chính sách văn hóa khi xác định sự phát triển phong phú tất yếu của mỗi nền văn hóa bao giờ cũng tính toán đến các biểu hiện đa diện của đời sống con người. Cần tính toán có văn hóa ngay ở trong chính sách văn hóa. Chính sách văn hóa cần đặc biệt quan tâm đến xây dựng lối sống mới. Lối sống có văn hóa là sự hình thành mỹ cảm lành mạnh của con người; gắn bó chặt chẽ hơn nữa giữa con người với thiên nhiên.

Hiện nay hệ giá trị phổ quát của nền văn hóa mới là cái đúng của khoa học, pháp luật, hệ tư tưởng, cái tốt của các quan hệ đạo đức; cái đẹp của mỹ cảm, sáng tạo, tình cảm vô tư, nhiệt tình, sự say mê. Khoa học, pháp luật, đạo đức, thẩm mỹ trên nền tảng của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa quốc tế trong sáng, tinh thần tự lập, tự cường, chủ nghĩa nhân văn cao cả là hệ giá trị cơ bản

mà chúng ta đang hướng tới để xây dựng.

Chương 6: Hướng phát triển giá trị của văn hóa Việt Nam vì mục tiêu chân - thiện - mỹ, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Ở chương này, tác giả đưa ra năm giải pháp để phát triển giá trị của văn hóa Việt Nam vì mục tiêu chân - thiện - mỹ, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Trung tâm của giải pháp là nguồn lực con người. Vấn đề văn hóa, giá trị văn hóa cũng là vấn đề con người. Vấn đề con người và văn hóa được Hội nghị Trung ương lần thứ 9 khóa XI nêu lên là phương hướng chỉ đạo chính để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Cuốn sách “*Các giá trị văn hóa Việt Nam chuyển từ truyền thống đến hiện đại*” là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, giảng dạy và những người quan tâm đến vấn đề giá trị văn hóa Việt Nam.

NDC

Tóm tắt các bài bằng tiếng Anh

Pham Xuan Nam, **Social Policies of the August Revolution in 1945 in the renovation process today**

By confirming the close cooperation between national liberation and social emancipation is a prominent characteristic of the August Revolution in 1945 led by the Vietnam of Communist Party. This article analyzed the social rescue policies of the Front Viet Minh; implementation of the basic social policies to bring essential benefits for the people after Independence Day; implementation of the social policies system has been expanding in the renovation process nearly 30 years recently. All of those things proved that the Party and State always take care to social policies in every strategy and

action plan to promote the human factors, see human as the greatest motivation of the cause of revolutionary and renovation process, also regard the prosperous, liberal, happiness is the highest target to strive.

Key words: August Revolution; social policies; renovation.

Nguyen Huu Dong, **Prevention of bureaucratic, corruption and wastefulness viewed from the Party building work**

Prevention and objection of bureaucratic, corruption and wastefulness when the Party became the Ruling was minded by Ho Chi Minh President and frequently reminded to the whole Party members and officers. This is also an essential issue in the Party

building work in order to improve and maintain the leadership role of Party with the masses. This must be the most important mission of Party to hold on the leadership role in problem of bureaucratic, corruption and wastefulness in the present. That requires a continuous innovation on economic and political systems as the sustainable development of modern market economy, building and completing legitimate state and the civil society in specific conditions in Vietnam today.

Key words: Ho Chi Minh; building Party, prevention and objection; bureaucratic; corruption; wastefulness.

Nguyen Minh Phong, Vo Thi Van Khanh,
Economic development with ensuring social security in Vietnam

To protect people from the shortage of the income due to illness, unemployment, maternity, labor accidents and occupational diseases, disability, old age and death, ensuring social security is both a result, a measure, and the motivation of socio-economics development; simultaneously reflects and contributes to the realization of the social rights of citizens. In the renovation process, proactive in international integration, overcomes difficulties and challenges, Vietnam increasingly deeper fully perceives and outperforms the economic development associated with ensuring social security.

Key words: Economic development; social security; Vietnam.

Nguyen Ngoc Ha, Chu Thi Thanh Vui,
Socialization of education and health in the Vietnam market economy

Socialization of education and health in the recent time has accompanied with the development of market economy; attracted the enormous idle resources for social

development; contributed to reduce costs from budget; satisfied with diverse and increased demands of people. The market of education and medical also are established. Socialization of education and health brings many benefits and should be further promoted, in order to do that, the government should strictly implement the policies and current legislation; completing the legal system; streamlining the state administrations about education and health; creating a fair competitive environment in the provision of educational services and health care; further expanding to foreign investment in the education and health sectors; anti the diploma obsession in education.

Key words: Education; health; socialization; market; services.

Le Van Muoi, **Ho Chi Minh Ideology about education**

Ho Chi Minh Ideology about education has the main contents as: education must service for the work of national building and protecting; learning accompany with labor, logic must contact with reality, moral education is the most important; education is the work of masses; the school have to contact closely with family and society; education must be given for all subjects; the teachers must have moral and good professional qualifications; the school environment needs democracy, teachers try to emulate for training, students try to emulate for learning. Ho Chi Minh Ideology about education has a great value and understandable. If we study and perform follow this, we will certain build a modern scientific education to satisfied the requirements of high-quality human resources for national industrialization and modernization.

Key words: Ho Chi Minh; education; training; ideology.

Pham Van Quyet, Tran Van Kham, **Discrimination to poor migrant workers in the Vietnamese urban**

The discrimination is one of difficult removed barriers to the social integration process of poor migrant workers in Vietnamese urban today. Identifying the nature of this discrimination as well as group of migrant workers's feeling about it are necessary to find the solutions to overcome. This article analyzed that: the discrimination occurs in several basic life activities of this labor group in the urban life. According to the authors, it is one of the causes of differences, the gap is hard to get over between poor migrant workers and urban communities. Due to this, in their normal life, this migrant groups become closed, shrinking, less integrated into community life where they live and work.

Key words: Discrimination; social integration; poor migrant workers; Vietnamese urban.

Nguyen Huu Minh, **Vietnamese families after 30 years of Renovation**

After nearly 30 years of renovation, along with the positive developments in socio-economic, Vietnamese family life also has changed, posing new problems need to be attention. This paper focused on analyzing the achievements of family services; the mainly cognitive limitations as well as the inadequacies of family life in current; the reasons of this condition. On the basis of detailed analysis, the article presents some main issues need to concern about policies to build a prosperous, progressive and happy Vietnamese family.

Key words: Family; family life; policy; Vietnam.

Dau Tuan Nam, Vu Hai Van, **The policies to autistic children in Vietnam today**

For nearly 15 years, the number of

autistic children in Vietnam increases significantly and becomes a disquiet social problem. Meanwhile awareness of family, community and society about this syndrome is still lack sufficient, even misleading. This is the cause of many difficulties for autistic children to obtain and come in for health services, education and social welfare policies. This article mentions the difficulties and shortcomings in policies for autistic children in Vietnam, since then suggesting some solutions to help autistic children have equal opportunities to access and benefit from health services, education and the social welfare policies of the State.

Key words: Autistic; Autism Spectrum Disorder (ASD); policies for autistic children; autistic children.

Nguyen Khac Su, **Interaction between human and environment in Tràng An, Ninh Bình for 30.000 years**

Tràng An Scenic Landscape Complex in Ninh Bình was inscribed as a UNESCO World Heritage Site about cultural criteria and natural criteria, the first “double” heritage in Vietnam. The archaeological evidence in here shows that, Tràng An is a intact noticeable chronicle about the environmental changes and the human's responses from 30.000 years ago to nowadays. Adaptation were the most apparent in patterns of residence, food exploitation strategies, behavior and manufacturing techniques of working tools, arising pottery; contributed a view on the past structure change, about the change of local landscape, about fluctuation of animal – plants communities over time. The diversity of cultural and traditional habits of ancient Tràng An in cave resident, in the land use, marine use, in the compatibility with marine transgression and marine

regression totally deserves a prominent global example for culture and nature of humanity. Today, the sea areas of Vietnam are affected by rising sea levels, so the lessons to interact with the marine environment of prehistoric Tràng An inhabitants still have value for us in current.

Key words: Human; environment; the world heritage; Tràng An; prehistory.

Nguyen Duy Thieu, **Recognizing island - marine culture in Vietnam**

By far, the researchers have said much about the island – marine culture, but what is really this? What are the main tangible value and intangible value of marine culture? How did marine culture establish and complete? How is relationship between marine culture and agricultural culture? How could marine culture face with the challenges in the current development trend? This article preliminary recognizes the main factors to constitute the island – marine culture, from which to having a specific vision for the conservation and promotion of island - marine cultural values in contemporary life.

Key words: island – marine culture; value; boat; fishing tackles; the Whale beliefs; Nghinh Ông.

Le Thi, **Behavioral culture of Vietnam today**

In current Vietnamese society, some simple concepts that: any way you like when communicate with another, meaning that their interests are guaranteed and the partners interests are not disadvantaged. They do not understand that courtesy, way of dealing with people in relationships in communication have important implications in social life. This paper analyzed cultural behavior or behavioral culture of Vietnam today through folk proverb “A greeting is

higher than a tray of banquet food” (Lời chào cao hơn mâm cỗ)

Key words: folk proverb; Vietnam; social community; behavioral culture.

Hoang Thuc Lan, **To be grateful to one's benefactor in Vietnamese morality today**

“When drinking water, remember its source”, that means to be grateful to one's benefactor is a fundamental virtue of Vietnam in the history of thousands of years. Thanks to the qualities that, the Vietnamese are known as who live faithful and gratitude. However, today, the ungrateful phenomenon and the rewarded evil for good have trended more developed than the period before Renovation. To improve the efficiency of moral education in general and the morality to be grateful to benefactor in particular, there should be close cooperation between families, schools and society in human education

Key words: Morality; when drinking water, remember its source; Vietnamese.

Nguyen Duc Long, **Methods of teaching English vocabulary in Vietnam today**

Teaching vocabulary is one of the most basic and essential activities in the process of learning foreign languages. To learn vocabulary effectively, learners need to apply everything possible (methods, facilities, environment, learning motivation...) in order to achieve learning objectives. If the vocabulary method is appropriate, students can achieve good results. However, neither vocabulary method whatsoever learn effectively also good for all learners. Learners need to choose the method that the best suits for them.

Key words: English; teaching methods; vocabulary; Vietnam.

